

QUYẾT ĐỊNH

Về việc phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2016 huyện An Lão

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;

Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;

Căn cứ Thông tư số 29/2014/TT-BTNMT ngày 02 tháng 6 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết việc lập, điều chỉnh và thẩm định quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Căn cứ Quyết định số 2055/QĐ-UBND ngày 24/06/2014 của UBND tỉnh về việc phê duyệt Quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2011-2020 và Kế hoạch sử dụng đất 5 năm 2011-2015 của huyện An Lão;

Xét đề nghị của Ủy ban nhân dân huyện An Lão tại Tờ trình số 26/TTr-UBND ngày 28/3/2016 và đề nghị của Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 294/TTr-STNMT ngày 22/4/2016,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2016 huyện An Lão với các chỉ tiêu chủ yếu sau:

1.1. Phân bổ các loại đất trong năm kế hoạch

(theo Phụ lục 1 đính kèm)

1.2. Kế hoạch thu hồi đất năm 2016:

(theo Phụ lục 2 đính kèm)

1.3. Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất năm 2016:

(theo Phụ lục 3 đính kèm)

1.4. Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng năm 2016:

(theo Phụ lục 4 đính kèm)

1.5. Danh mục công trình có sử dụng đất lúa, đất rừng phòng hộ:

- Danh mục công trình sử dụng đất lúa: 17 công trình, diện tích 11,75 ha; trong đó:

- Danh mục công trình sử dụng đất rừng phòng hộ: 02 công trình, diện tích 3,64 ha.
- Danh mục công trình sử dụng đất rừng đặc dụng: 01 công trình, diện tích 11,4 ha.

1.6 Danh mục công trình Nhà nước thu hồi đất để phát triển kinh tế - xã hội vì lợi ích quốc gia, công cộng: 121 công trình, diện tích 422,44 ha.

Điều 2. Căn cứ vào Điều 1 của Quyết định này, Ủy ban nhân dân huyện An Lão có trách nhiệm:

- Công khai và tổ chức thực hiện kế hoạch sử dụng đất chặt chẽ từ cấp huyện đến cấp xã, thị trấn; có giải pháp cụ thể để huy động vốn và các nguồn lực khác đáp ứng vốn đầu tư cho việc thực hiện kế hoạch sử dụng đất của huyện; đẩy mạnh việc đấu giá quyền sử dụng đất, đấu thầu dự án có sử dụng đất.

- Thực hiện việc thu hồi đất, việc chuyển mục đích đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ, đất rừng đặc dụng phải theo đúng theo đúng danh mục công trình đã được HĐND tỉnh thông qua và phải được giám sát chặt chẽ, sử dụng đất phải tiết kiệm và hiệu quả.

- Xử lý nghiêm các trường hợp vi phạm kế hoạch sử dụng đất và các trường hợp được giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất nhưng không sử dụng, sử dụng sai mục đích.

- Cuối năm kế hoạch, UBND huyện An Lão phải báo cáo chi tiết kết quả thực hiện Danh mục các công trình thu hồi đất, Danh mục các công trình có sử dụng đất lúa, đất rừng phòng hộ và đất rừng đặc dụng, Danh mục công trình chưa thực hiện nhưng phù hợp quy hoạch xin chuyển sang thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm sau để trình UBND tỉnh tổng hợp, báo cáo HĐND tỉnh theo đúng quy định

- Tổ chức kiểm tra thường xuyên việc thực hiện kế hoạch sử dụng đất.

Điều 3. Chánh văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường, Thủ trưởng các cơ quan có liên quan và Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện An Lão chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này kể từ ngày ký.

Văn phòng UBND tỉnh chịu trách nhiệm đưa Quyết định này lên Trang thông tin điện tử của Văn phòng UBND tỉnh.//

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- TT HĐND tỉnh;
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
- PVPNN;
- Trung tâm Công báo tỉnh;
- Lưu: VT, K4

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Trần Châu

ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH BÌNH ĐỊNH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc



PHỤ LỤC I

Kính theo Quyết định số: 1419 /QĐ-UBND ngày 21/4/2016 của UBND tỉnh)

PHÂN BỐ CÁC LOẠI ĐẤT TRONG NĂM KẾ HOẠCH

Đơn vị tính: ha

Thứ tự	CHỈ TIÊU	Mã	Tổng diện tích	Phân theo đơn vị hành chính									
				Xã An Dũng	Xã An Hòa	Xã An Hưng	Xã An Nghĩa	Xã An Quang	Xã An Tân	Xã An Toàn	Xã An Trung	Xã An Vinh	Thị trấn An Lão
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(6)+...	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)
TỔNG DIỆN TÍCH ĐẤT TỰ NHIÊN			69.688,02	4.247,41	4.115,70	6.618,98	3.759,00	5.532,12	2.327,06	26.274,92	6.854,19	8.517,60	1.441,03
1	Đất nông nghiệp	NNP	67.066,67	4.048,32	3.543,57	6.360,36	3.689,26	5.398,11	2.100,16	26.021,52	6.456,67	8.302,66	1.146,06
1.1	Đất trồng lúa nước	DLN	1.249,81	84,17	300,21	113,31	27,98	45,48	171,76	69,63	216,10	98,12	123,05
-	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước		1.117,53	80,85	287,23	110,69	27,98	42,58	138,52	2,08	216,10	98,05	113,45
-	Đất trồng lúa nước còn lại		132,28	3,32	12,98	2,62		2,90	33,24	67,55		0,07	9,60
1.2	Đất trồng cây hàng năm còn lại	HNK	3.605,60	154,63	1.348,46	284,65	358,01	386,93	189,73	326,07	254,16	125,26	177,70
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	2.327,90	331,39	277,61	331,62	5,64	167,08	253,62	20,70	525,74	245,01	169,49
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	25.298,15	2.676,60	913,02	3.631,36	1.684,67	3.683,22	786,37		4.401,30	7.101,43	420,18
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	22.255,14							22.255,14			
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	12.013,95	801,46	704,27	1.995,60	1.612,53	1.115,32	697,87	3.046,98	1.056,56	732,21	251,15
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	7,66	0,07		0,62	0,43	0,08	0,81		2,81	0,63	2,21
1.8	Đất làm muối	LMU											
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKII	308,48			3,20				303,00			
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	2.294,71	158,24	513,75	218,39	68,84	110,07	196,82	229,14	327,72	182,84	288,88
2.1	Đất quốc phòng, an ninh	CQP	117,94			39,97			11,35		53,35		13,27
2.2	Đất an ninh	CAN	2,17										2,17
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK											
2.4	Đất khu chế xuất	SKT											
2.5	Đất cụm công nghiệp	SKN	22,39		13,52								
2.6	Đất thương mại dịch vụ	TMD	1,92		1,92								8,87
2.7	Đất cơ sở sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp	SKC	1,44		0,43		0,01	0,08	0,05		0,07		0,80
2.8	Đất cho hoạt động khoáng sản	SKS	29,53		29,53								
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DIIT	730,40	41,68	176,46	32,15	45,68	37,59	59,09	93,32	110,96	40,08	93,39

Thứ tự	CHỈ TIÊU	Mã	Tổng diện tích	Phân theo đơn vị hành chính									
				Xã An Dũng	Xã An Hòa	Xã An Hưng	Xã An Nghĩa	Xã An Quang	Xã An Tân	Xã An Toàn	Xã An Trung	Xã An Vinh	Thị trấn An Lão
-	Đất cơ sở văn hóa		3.48			0.74	0.10	0.28			0.12	0.04	2.20
-	Đất cơ sở y tế		2.76	0.23	0.10	0.09	0.03	0.23	0.09	0.24	0.09	0.04	1.62
-	Đất cơ sở giáo dục - đào tạo		29.49	0.54	7.53	1.62	0.82	2.95	2.93	0.83	1.30	3.30	7.67
-	Đất cơ sở thể dục - thể thao		12.22		1.85	1.22	0.09	0.38	2.08	0.52	0.57	1.90	3.61
-	Đất cơ sở khoa học và công nghệ												
-	Đất cơ sở dịch vụ xã hội												
-	Đất giao thông		455.87	24.80	103.67	23.30	26.55	16.70	42.88	72.49	56.22	27.69	61.57
-	Đất thủy lợi		176.56	15.87	62.89	5.15	2.25	2.11	11.04	2.20	52.48	7.09	15.48
-	Đất công trình năng lượng		47.77		0.01		15.79	14.88		17.01	0.08		
-	Đất bưu chính viễn thông		0.79	0.24	0.05	0.03	0.05	0.06	0.07	0.03	0.10	0.02	0.14
-	Đất chợ		1.46		0.36								1.10
2.10	Đất có di tích, lịch sử - văn hóa	DDT	3.57		0.01	0.06		0.18			0.05	0.01	3.26
2.11	Đất danh lam thắng cảnh	DDL											
2.12	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	7.53										7.53
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	199.43	11.26	86.92	13.47	4.77	9.02	30.53	6.71	23.76	12.99	
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	28.57										28.57
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	7.41	0.54	0.91	0.34		0.30	0.25	0.28	0.16	0.39	4.24
2.16	Đất xây dựng trụ sở các cơ quan sự nghiệp	DYS	4.90		0.80			0.64	0.03	3.17		0.12	0.14
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG											
2.18	Đất cơ sở tôn giáo	TON											
2.19	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	196.52	8.95	72.78	21.32	4.20	6.90	12.87	13.49	31.77	9.63	14.61
2.20	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKN											
2.21	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	4.48	0.27	0.47	0.43	0.03	0.12	1.70	0.35	0.47	0.64	
2.22	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV											
2.23	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN											
2.24	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	893.42	94.48	125.20	110.64	14.12	55.06	79.04	110.95	100.49	118.98	84.46
2.25	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	43.06	1.06	4.80		0.03	0.18	1.91	0.87	6.64		27.57
2.26	Đất phi nông nghiệp khác	PNK											
3	Đất chưa sử dụng	CSD	326.63	40.85	58.38	40.23	0.90	23.94	30.08	24.26	69.80	32.10	6.09

ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH BÌNH ĐỊNH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc



PHỤ LỤC II

(Kèm theo Quyết định số 1419/QĐ-UBND ngày 29/4/2016 của UBND tỉnh)

KẾ HOẠCH THU HỒI ĐẤT NĂM 2016

Đơn vị tính: ha

Thứ tự	LOẠI ĐẤT PHẢI THU HỒI	Mã	Tổng diện tích	Phân theo đơn vị hành chính									
				Nã An Dũng	Nã An Hòa	Nã An Hưng	Nã An Nghĩa	Nã An Quang	Nã An Tân	Nã An Toàn	Nã An Trung	Nã An Vinh	Thị trấn An Lão
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)
	TỔNG DIỆN TÍCH THU HỒI		422,44	0,60	31,18	1,10	22,19	15,58	6,11	320,37	1,32	0,49	23,50
1	ĐẤT NÔNG NGHIỆP	NNP	244,08	0,51	27,41	1,10	10,13	5,27	5,71	178,70	1,32	0,41	13,52
1.1	Đất trồng lúa nước	DI.N	9,83		5,93		0,50		0,20				3,20
-	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước		9,83		5,93		0,50		0,20				3,20
-	Đất trồng lúa nước còn lại												
1.2	Đất trồng cây hàng năm còn lại	HNK	21,33	0,41	4,56	0,21	1,28	0,92	3,89	4,20	0,10	0,14	5,62
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CL.N	18,16	0,10	2,92	0,89	2,94	3,92	1,56	0,10	1,12	0,27	4,34
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	3,64				3,64						
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	11,40										
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	179,72		14,00		1,77	0,43	0,06	11,40	0,10		0,36
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS											
1.8	Đất làm muối	LMU											
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH											
2	ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP	PNN	7,10		2,56		0,90	0,88	0,40				2,36
2.1	Đất quốc phòng, an ninh	CQP											
2.2	Đất an ninh	CAN											
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK											
2.4	Đất khu chế xuất	SKT											
2.5	Đất cụm công nghiệp	SKN											
2.6	Đất thương mại dịch vụ	TMD											
2.7	Đất cơ sở sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp	SKC	0,40										
2.8	Đất cho hoạt động khoáng sản	SKS							0,40				
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	2,33		0,70								1,63
-	Đất cơ sở văn hóa												

Thứ tự	LOẠI ĐẤT PHẢI THU HỒI	Mã	Tổng diện tích	Phân theo đơn vị hành chính										
				Xã An Dũng	Xã An Hòa	Xã An Hưng	Xã An Nghĩa	Xã An Quang	Xã An Tân	Xã An Toàn	Xã An Trung	Xã An Vinh	Thị trấn An Lão	
-	Đất cơ sở y tế													
-	Đất cơ sở giáo dục - đào tạo													
-	Đất cơ sở thể dục - thể thao													
-	Đất cơ sở khoa học và công nghệ													
-	Đất cơ sở dịch vụ xã hội													
-	Đất giao thông													
-	Đất thủy lợi													
-	Đất công trình năng lượng													
-	Đất bưu chính viễn thông													
-	Đất chợ													
2.10	Đất có di tích, lịch sử - văn hóa	DDT												
2.11	Đất danh lam thắng cảnh	DDL												
2.12	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA												
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	1.29		1.29									
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	0.03											
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	0.25		0.25								0.03	
2.16	Đất xây dựng trụ sở các cơ quan sự nghiệp	DTS												
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG												
2.18	Đất cơ sở tôn giáo	TON												
2.19	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	0.20		0.20									
2.20	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX												
2.21	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH												
2.22	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV												
2.23	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN												
2.24	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	2.48				0.90	0.88						
2.25	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	0.12		0.12									0.70
2.26	Đất phi nông nghiệp khác	PNK												
2	ĐẤT CHƯA SỬ DỤNG	CSD	171,26	0.09	1.21		11.16	9.43		141.67		0.08		7.62

ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH BÌNH ĐỊNH

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc



PHỤ LỤC III

(Kèm theo Quyết định số: 1418/QĐ-UBND ngày 23/4/2016 của UBND tỉnh)

KẾ HOẠCH CHUYỂN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2016

Đơn vị tính: ha

Thứ tự	CHỈ TIÊU	Mã	Diện tích CMD năm 2016 (ha)	Phân theo đơn vị hành chính									
				Xã An Dũng	Xã An Hòa	Xã An Hưng	Xã An Nghĩa	Xã An Quang	Xã An Tân	Xã An Toàn	Xã An Trung	Xã An Vinh	Thị trấn An Lão
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)
	TỔNG		248,43	0,51	31,76	1,10	10,13	5,27	5,71	178,70	1,32	0,41	13,52
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	NNP/PNN	81,00	0,51	29,33	1,1	10,13	5,27	5,71	15,7	1,32	0,41	11,52
1.1	Đất trồng lúa nước	DLN/PNN	11,75		7,85		0,5		0,2				3,2
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	LUC/PNN	11,75		7,85		0,50		0,20				3,20
	Đất trồng lúa nước còn lại	LUK/PNN											
1.2	Đất trồng cây hàng khác	HNK/PNN	21,33	0,41	4,56	0,21	1,28	0,92	3,89	4,20	0,10	0,14	5,62
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	16,16	0,10	2,92	0,89	2,94	3,92	1,56	0,10	1,12	0,27	2,34
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN	3,64				3,64						
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN	11,40										
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	16,72		14,00		1,77	0,43	0,06		0,10		0,36
1.7	Đất làm muối	LMU/PNN											
1.8	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN											
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN											
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp		165,00							163,00			2,00
	Trong đó:												
2.1	Đất chuyên trồng lúa nước chuyển sang đất trồng cây lâu năm	LUC/CLN											
2.2	Đất chuyên trồng lúa nước chuyển sang đất lâm nghiệp	LUC/LNP											
2.3	Đất chuyên trồng lúa nước chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	LUC/NTS											

Thứ tự	CHỈ TIÊU	Mã	Diện tích CMD năm 2016 (ha)	Phân theo đơn vị hành chính									
				Xã An Dũng	Xã An Hòa	Xã An Hưng	Xã An Nghĩa	Xã An Quảng	Xã An Tân	Xã An Toàn	Xã An Trung	Xã An Vinh	Thị trấn An Lão
2.4	Đất chuyên trồng lúa nước chuyển sang đất làm muối	LUC/LMU											
2.5	Đất trồng cây lâu năm khác chuyển sang đất nông nghiệp khác	CLN/NKH	2,00										2,00
2.6	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	HNK/NTS											
2.7	Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RPH/NKR											
2.8	Đất rừng đặc dụng chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RDD/NKR											
2.9	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RSX/NKR	163,00							163,00			
	Đất nông nghiệp khác	RSX/NKH	163,00							163,00			
3	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OCT	2,43		2,43								

ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH BÌNH ĐỊNH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc



PHỤ LỤC IV

(Căn theo Quyết định số: 1419/QĐ-UBND ngày 29/4/2016 của UBND tỉnh)
KẾ HOẠCH ĐUẤT ĐẤT CHƯA SỬ DỤNG VÀO SỬ DỤNG NĂM 2016

Đơn vị tính: ha

Thứ tự	MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG	Mã	Tổng diện tích	Phân theo đơn vị hành chính									
				Xã An Dũng	Xã An Hòa	Xã An Hưng	Xã An Nghĩa	Xã An Quang	Xã An Tân	Xã An Toàn	Xã An Trung	Xã An Vinh	Thị trấn An Lão
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)
1	ĐẤT NÔNG NGHIỆP	NNP											
1.1	Đất trồng lúa nước	DLN											
-	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước												
-	Đất trồng lúa nước còn lại												
1.2	Đất trồng cây hàng năm còn lại	HNK											
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN											
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH											
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD											
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX											
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS											
1.8	Đất làm muối	LMU											
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH											
2	ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP	PNN	31,07	0,09	0,81		11,16	9,43		1,78		0,08	7,62
2.1	Đất quốc phòng, an ninh	CQP											
2.2	Đất an ninh	CAN											
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK											
2.4	Đất khu chế xuất	SKT											
2.5	Đất cụm công nghiệp	SKN											
2.6	Đất thương mại dịch vụ	TMD											
2.7	Đất cơ sở sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp	SKC											
2.8	Đất cho hoạt động khoáng sản	SKS											
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã.	DHT	23,02		0,68		10,97	9,43		1,62			0,22
-	Đất cơ sở văn hóa												
-	Đất cơ sở y tế												
-	Đất cơ sở giáo dục - đào tạo		0,52		0,21					0,21			

Thứ tự	MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG	Mã	Tổng diện tích	Phân theo đơn vị hành chính									
				Xã An Dũng	Xã An Hòa	Xã An Hưng	Xã An Nghĩa	Xã An Quang	Xã An Tân	Xã An Toàn	Xã An Trung	Xã An Vinh	Thị trấn An Lão
-	Đất cơ sở thể dục - thể thao												
-	Đất cơ sở khoa học và công nghệ												
-	Đất cơ sở dịch vụ xã hội												
-	Đất giao thông		3,69		0,47		3,00						0,22
-	Đất thủy lợi		0,20				0,20						
-	Đất công trình năng lượng		18,61				7,77	9,43		1,41			
-	Đất bưu chính viễn thông												
-	Đất chợ												
2.10	Đất có di tích, lịch sử - văn hóa	DDT											
2.11	Đất danh lam thắng cảnh	DDL											
2.12	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	7,34										7,34
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	0,65	0,09	0,13		0,19			0,16		0,08	
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	0,04										0,04
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	0,02										0,02
2.16	Đất xây dựng trụ sở các cơ quan sự nghiệp	DTS											
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG											
2.18	Đất cơ sở tôn giáo	TON											
2.19	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD											
2.20	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX											
2.21	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH											
2.22	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV											
2.23	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN											
2.24	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON											
2.25	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC											
2.26	Đất phi nông nghiệp khác	PNK											